

Phụ lục II
THÔNG TIN CHI TIẾT CÁC KHU VỰC MỎ CHƯA CÓ KẾT QUẢ THĂM DÒ KHOÁNG SẢN
ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI NĂM 2026
(Kèm theo Thông báo số /TB-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Số TT	Loại Khoáng sản, vị trí khu vực mỏ	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm R _{kd} (%)	Bước giá R _{bg} (%)	Tiền đặt trước (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		X (m)	Y (m)							
84	Khu vực mỏ số 84 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Phù Mỹ Đông	1.575.885 1.575.786 1.575.268 1.575.348	597.588 598.141 597.998 597.531	28	18.000.000	3	0,3	12.923.300.000	30.187.000.000	1.000.000
85	Khu vực mỏ số 85 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Bình Khê	1.548.672 1.548.520 1.548.242 1.548.165 1.548.654	557.620 557.866 557.927 557.852 557.605	6,34	634.000	3	0,3	455.200.000	6.836.000.000	200.000
86	Khu vực mỏ số 86 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường xã Bình Khê	1.548.403 1.548.232 1.548.189 1.548.363	557.624 557.702 557.598 557.519	2,13	213.000	3	0,3	153.000.000	2.297.000.000	100.000
87	Khu vực mỏ số 87 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường phường An Nhơn Nam	1.531.687 1.531.767 1.531.859 1.531.639	591.700 591.699 591.972 591.972	4,1	820.000	3	0,3	588.800.000	4.421.000.000	200.000
88	Khu vực mỏ số 88 - Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường phường An	1.530.729 1.530.561 1.530.620 1.530.657	591.662 591.778 591.638 591.588	2,55	306.000	3	0,3	219.700.000	2.750.000.000	100.000

Số TT	Loại Khoáng sản, vị trí khu vực mỏ	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm R _{kd} (%)	Bước giá R _{bg} (%)	Tiền đặt trước (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		X (m)	Y (m)							
	Nhon Nam	1.530.674 1.530.674 1.530.719	591.535 591.378 591.349							
89	Khu vực mỏ số 89 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp phường Quy Nhơn Tây	1.520.433 1.520.366 1.520.148 1.520.280	595.110 595.250 595.126 595.026	3,27	163.500	3	0,3	68.100.000	3.549.000.000	100.000
90	Khu vực mỏ số 90 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp phường Quy Nhơn Tây	1.518.516 1.518.472 1.517.662 1.517.651 1.517.782 1.517.794	596.084 596.240 595.967 595.526 595.539 595.721	22,5	1.125.000	3	0,3	468.100.000	24.415.000.000	100.000
91	Khu vực mỏ số 91 - Mỏ đất làm vật liệu san lấp phường Tuy Phước Tây	1.521.511 1.521.572 1.521.060 1.520.998	594.669 594.918 595.086 594.836	13,82	691.000	3	0,3	287.500.000	14.997.000.000	100.000
92	Khu vực mỏ số 92 - Mỏ cát xây dựng tại sông Hà Thanh, xã Canh Vinh	1.516.917 1.516.892 1.516.619 1.516.445 1.516.484 1.516.664	587.390 587.440 587.173 586.912 586.870 587.148	3,5	70.000	5	0,5	70.000.000	1.757.000.000	100.000
93	Khu vực mỏ số 93 - Mỏ cát xây dựng tại sông Hà Thanh, xã Canh Vinh	1.516.397 1.516.331 1.516.194 1.516.081 1.516.084 1.516.231	586.736 586.804 586.672 586.577 586.557 586.634	1,95	40.000	5	0,5	40.000.000	979.000.000	100.000

Số TT	Loại Khoáng sản, vị trí khu vực mỏ	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm R _{kd} (%)	Bước giá R _{bg} (%)	Tiền đặt trước (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		X (m)	Y (m)							
94	Khu vực mỏ số 94 - Mỏ cát xây dựng tại sông Hà Thanh, xã Canh Vinh	1.515.456 1.515.322 1.515.164 1.515.053 1.515.056 1.515.196 1.515.326 1.515.462	586.470 586.483 586.517 586.564 586.603 586.536 586.552 586.504	2,5	50.000	5	0,5	50.000.000	1.255.000.000	100.000
95	Khu vực mỏ số 95 - Mỏ cát xây dựng tại sông Hà Thanh, xã Canh Vinh	1.510.727 1.510.795 1.510.823 1.510.776 1.510.764 1.510.676	583.486 583.622 583.775 583.833 583.644 583.515	1,5	30.000	5	0,5	30.000.000	753.000.000	100.000
96	Khu vực mỏ số 96 - Mỏ cát xây dựng tại sông Hà Thanh, xã Canh Vinh	1.514.205 1.514.083 1.513.809 1.513.747 1.513.687 1.513.694 1.513.749 1.513.820 1.513.910 1.513.976 1.514.054 1.514.130	586.841 586.894 586.991 586.978 586.962 586.907 586.895 586.890 586.900 586.847 586.803 586.747	4,28	84.000	5	0,5	84.000.000	2.149.000.000	100.000
97	Khu vực mỏ số 97 - Mỏ cát xây dựng tại sông Hà Thanh, xã Canh Vinh	1.513.574 1.513.365 1.513.275 1.513.192	586.930 586.792 586.754 586.728	5,16	102.000	5	0,5	102.000.000	2.591.000.000	100.000

Số TT	Loại Khoáng sản, vị trí khu vực mỏ	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm R _{kd} (%)	Bước giá R _{bg} (%)	Tiền đặt trước (đồng)	Tổng năng lực tài chính tối thiểu (đồng)	Mức thu tiền bán hồ sơ (đồng)
		X (m)	Y (m)							
		1.513.193	586.644							
		1.513.246	586.625							
		1.513.458	586.667							
		1.513.507	586.771							
		1.513.604	586.880							
98	Khu vực mỏ số 98 - Mỏ cát xây dựng tại sông Hà Thanh, xã Canh Vinh	1.512.952	586.816	4,56	114.000	5	0,5	114.000.000	2.290.000.000	100.000
		1.512.778	586.738							
		1.512.690	586.700							
		1.512.564	586.715							
		1.512.339	586.701							
		1.512.337	586.638							
		1.512.463	586.625							
		1.512.580	586.640							
		1.512.708	586.646							
		1.512.824	586.669							
		1.512.973	586.769							